

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI**Kỳ thi:** Đánh giá năng lực Tiếng Anh (trình độ tương đương B1)**Phòng thi:** B1.203**Môn thi:** Kỹ năng nghe**Ca thi:** 9h30**Ngày thi:** 23/02/2022

TT	SBD	Họ	Tên	Năm sinh	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	TA0001	BÙI TUẤN	ANH	22/08/1999			
2	TA0002	NGUYỄN HẢI	ANH	15/09/1999			
3	TA0003	NGUYỄN THỊ TỐ	ANH	11/11/1999			
4	TA0004	ĐẶNG TUẤN	ANH	08/11/1999			
5	TA0005	NGUYỄN LAN	ANH	29/10/1999			
6	TA0006	ĐỖ THUY	ANH	10/10/1999			
7	TA0007	BÙI THỊ MINH	ANH	15/05/1999			
8	TA0008	NGUYỄN THỊ NGỌC	ANH	29/08/1999			
9	TA0009	PHẠM CƯỜNG	ANH	17/09/1999			
10	TA0010	THÂN DUY	ANH	18/12/1999			
11	TA0011	NGUYỄN BÁ VIỆT	ANH	14/10/2000			
12	TA0012	NGUYỄN THỊ NGỌC	ÁNH	04/01/1999			
13	TA0013	NGUYỄN THANH	BẮC	04/01/1999			
14	TA0014	HOÀNG QUỐC	BẢO	01/01/1990			
15	TA0015	VŨ QUANG	BÌNH	11/07/1999			
16	TA0016	DƯƠNG THỊ THANH	BÌNH	01/08/2000			
17	TA0017	NGUYỄN THỊ KIM	CẨM	11/11/1977			
18	TA0018	PHẠM VĂN THÀNH	CAO	01/07/2000			
19	TA0019	PHƯƠNG HỮU	CẦU	09/08/1991			
20	TA0020	NGUYỄN THỊ MINH	CHÂM	15/01/2000			
21	TA0021	CAO VĂN	CHIẾN	08/03/1999			
22	TA0022	NGUYỄN VĂN	CHIẾN	30/11/2000			
23	TA0023	ĐỖ QUỐC	CHÍNH	29/10/1999			
24	TA0024	NGUYỄN DUY	CHUNG	27/02/1999			
25	TA0025	ĐỖ VĂN	CHƯƠNG	25/07/1999			

TT	SBD	Họ	Tên	Năm sinh	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
26	TA0026	ĐẶNG THÀNH	CÔNG	06/09/1999			
27	TA0027	NGUYỄN TIẾN	CÔNG	10/12/1999			
28	TA0028	LƯƠNG VĂN	CƯỜNG	21/11/1999			
29	TA0029	NGUYỄN VĂN	CƯỜNG	25/05/1999			
30	TA0030	NGUYỄN HỒNG	ĐẠI	05/03/1993			

Tổng số thí sinh theo danh sách:Tổng số thí sinh có mặt:.....

Tổng số bài thi:.....Tổng số tờ giấy thi:.....

Cán bộ coi thi thứ nhất
(ký ghi rõ họ tên)

Cán bộ coi thi thứ hai
(ký ghi rõ họ tên)